

Số: 23 /TB-THLHC

Bình Chánh, ngày 11 tháng 01 năm 2025

**THÔNG BÁO**

**Về niêm yết công khai số liệu thực hiện dự toán thu-chi  
quý 4 năm 2024 và 12 tháng năm 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu học Lại Hùng Cường thông báo tổ chức niêm yết công khai số liệu thực hiện dự toán thu-chi quý 4 năm 2024 và 12 tháng năm 2024:

- Thời gian niêm yết: niêm yết công khai liên tục từ 10/01/2025 đến 10/02/2025.

- Thành phần hồ sơ niêm yết: Quyết định số 22/QĐ-THLHC ngày 11 tháng 01 năm 2025 của trường Tiểu học Lại Hùng Cường về công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu-chi quý 4 năm 2024 và 12 tháng năm 2024.

- Địa điểm niêm yết: tại bảng công khai tài chính và đăng trên website của trường Tiểu học Lại Hùng Cường.

Trên đây là Thông báo của trường Tiểu học Lại Hùng Cường./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TCKH;
- CB, GV, NV;
- Lưu: VT, KT.



**Cao Thị Hồng Đào**

Số: 22 /QĐ-THLHC

Bình Chánh, ngày 11 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi  
quý 4 năm 2024 và 12 tháng năm 2024**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LẠI HÙNG CƯỜNG**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 13235/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về việc giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-LHC ngày 24 tháng 01 năm 2024 của trường Tiểu học Lại Hùng Cường về việc dự toán thu, chi cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng Trường Tiểu học Lại Hùng Cường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu-chi quý 4 năm 2024 và 12 tháng năm 2024 của Trường Tiểu học Lại Hùng Cường (theo Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên Trường Tiểu học Lại Hùng Cường và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Phòng TCKH;
- Đăng trên website của trường;
- Lưu: VT, KT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Cao Thị Hồng Đào**

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH  
TRƯỜNG TH LẠI HÙNG CƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chương: 622

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI QUÍ 4 NĂM 2024**

(Đính kèm Quyết định số 22 /QĐ-THLHC ngày 11 tháng 01 năm 2025 của trường Tiểu học Lại Hùng Cường)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức trong ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu học Lại Hùng Cường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi quý 4/2024 như sau:

ĐV tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện (Quý 4/2024) | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                                                                                                | 3           | 4                          | 5                                   | 6                                                           |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                                                                      | 0           | 0                          | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                               | 0           | 0                          | 0                                   | 0                                                           |
| 1     | Lệ phí                                                                                                                                                           | 0           | 0                          | 0                                   | 0                                                           |
| 2     | Phí                                                                                                                                                              | 0           | 0                          | 0                                   | 0                                                           |
| 3     | Thu dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách                                                                                                               | 6.787,773   | 2.953,410                  | 43,51%                              | 114,95%                                                     |
| 3.1   | Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, các khoản thu cho cá nhân học sinh                                                                     | 3.523,000   | 2.791,009                  | 79,22%                              | 113,63%                                                     |
| 1     | Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ                                                                                                                        | 357,000     | 91,086                     | 25,51%                              | 63,56%                                                      |
| 2     | Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi                                                                                                    | 486,000     | 146,800                    | 30,21%                              | 85,75%                                                      |
| 3     | Tiền tổ chức dạy tin học tự chọn                                                                                                                                 | 148,000     | 40,028                     | 27,05%                              | 69,76%                                                      |
| 4     | Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài                                                                                                                  | 1.596,000   | 647,900                    | 40,60%                              | 100,05%                                                     |
| 5     | Tiền tổ chức giáo dục kỹ năng sống                                                                                                                               | 936,000     | 411,760                    | 43,99%                              | 109,60%                                                     |
| 6     | Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" | 1.120,000   | 159,300                    | 14,22%                              | 112,50%                                                     |
| 7     | Tiền nước uống                                                                                                                                                   | 159,610     | 64,830                     | 40,62%                              | 98,11%                                                      |
| 8     | Học phẩm                                                                                                                                                         |             |                            |                                     |                                                             |
| 8.1   | Giấy kiểm tra                                                                                                                                                    | 23,057      | 10,353                     | 44,90%                              | 98,60%                                                      |
| 8.2   | Học bạ, bìa bao học bạ                                                                                                                                           | 7,000       | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 8.3   | Phù hiệu                                                                                                                                                         | 25,000      | 0,045                      | 0,18%                               | 0,20%                                                       |
| 9     | BHYT                                                                                                                                                             | 1.085,238   | 952,259                    | 87,75%                              | 148,04%                                                     |
| 10    | Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                                                   |             |                            |                                     |                                                             |
| 10.1  | Số LLĐT                                                                                                                                                          | 217,650     | 88,410                     | 40,62%                              | 97,03%                                                      |
| 10.2  | K12 online                                                                                                                                                       | 84,000      | 31,838                     | 37,90%                              | 75,80%                                                      |
| 11    | Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu                                                                                                                           | 233,218     | 36,950                     | 15,84%                              | 98,53%                                                      |
| 12    | Tiền mua sắm đồng phục học sinh                                                                                                                                  | 100,000     | 109,450                    | 109,45%                             | 0,00%                                                       |
| 3.2   | Hoạt động tài chính                                                                                                                                              | 5,000       | 1,095                      | 21,89%                              | 69,29%                                                      |
| 1     | Lãi không kỳ hạn                                                                                                                                                 | 5,000       | 1,095                      | 21,89%                              | 78,68%                                                      |
| 3.3   | Thu khác                                                                                                                                                         | 205,000     | 161,306                    | 78,69%                              | 144,80%                                                     |
| 1     | Chăm sóc SKBD                                                                                                                                                    | 70,000      | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 2     | BHYT trùng thẻ trả về                                                                                                                                            | 0,000       | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 3     | Thù lao thu BHYT học sinh                                                                                                                                        | 17,000      | 19,463                     | 114,49%                             | 116,62%                                                     |
| 4     | Tiền khen thưởng tập thể (PNV chuyển)                                                                                                                            | 0,000       | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 5     | Căn tin                                                                                                                                                          | 118,000     | 141,843                    | 120,21%                             | 472,81%                                                     |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                                                                                 |             |                            |                                     |                                                             |
| 1     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                                                                                        |             |                            |                                     |                                                             |
| 2     | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                           |             |                            |                                     |                                                             |
| 3     | Chi dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách                                                                                                               | 6.787,773   | 3.466,528                  | 51,07%                              | 112,55%                                                     |
| 3.1   | Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, các khoản thu cho cá nhân học sinh                                                                     | 3.523,000   | 3.233,083                  | 91,77%                              | 107,32%                                                     |
| 1     | Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ                                                                                                                        | 357,000     | 93,167                     | 26,10%                              | 71,91%                                                      |



| Số TT       | Nội dung                                                                                                                                                         | Dự toán năm       | Ước thực hiện (Quý 4/2024) | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 2           | Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi                                                                                                    | 486,000           | 132,947                    | 27,36%                              | 78,07%                                                      |
| 3           | Tiền tổ chức dạy tin học tự chọn                                                                                                                                 | 148,000           | 37,510                     | 25,34%                              | 63,49%                                                      |
| 4           | Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài                                                                                                                  | 1.596,000         | 705,008                    | 44,17%                              | 104,23%                                                     |
| 5           | Tiền tổ chức giáo dục kỹ năng sống                                                                                                                               | 936,000           | 397,289                    | 42,45%                              | 80,48%                                                      |
| 6           | Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" | 1.120,000         | 167,247                    | 14,93%                              | 122,34%                                                     |
| 7           | Tiền nước uống                                                                                                                                                   | 159,610           | 46,486                     | 29,12%                              | 57,33%                                                      |
| 8           | Học phẩm                                                                                                                                                         |                   |                            |                                     |                                                             |
| 8.1         | Giấy kiểm tra                                                                                                                                                    | 23,057            | 1,280                      | 5,55%                               | 10,10%                                                      |
| 8.2         | Học bạ, bìa bao học bạ                                                                                                                                           | 7,000             | 0,081                      | 1,16%                               | 1,24%                                                       |
| 8.3         | Phù hiệu                                                                                                                                                         | 25,000            | 0,902                      | 3,61%                               | 3,98%                                                       |
| 9           | BHYT                                                                                                                                                             | 1.085,238         | 1.385,895                  | 127,70%                             | 131,65%                                                     |
| 10          | Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                                                   |                   |                            |                                     |                                                             |
| 10.1        | Số LLĐT                                                                                                                                                          | 217,650           | 87,862                     | 40,37%                              | 95,85%                                                      |
| 10.2        | K12 online                                                                                                                                                       | 84,000            | 31,593                     | 37,61%                              | 75,22%                                                      |
| 11          | Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu                                                                                                                           | 233,218           | 36,367                     | 15,59%                              | 96,98%                                                      |
| 12          | Tiền mua sắm đồng phục học sinh                                                                                                                                  | 100,000           | 109,450                    | 109,45%                             | 0,00%                                                       |
| <b>3.2</b>  | <b>Hoạt động tài chính</b>                                                                                                                                       | <b>5,000</b>      | <b>0,143</b>               | <b>2,86%</b>                        | <b>130,00%</b>                                              |
| 1           | Lãi không kỳ hạn                                                                                                                                                 | 5,000             | 0,143                      | 2,86%                               | 130,00%                                                     |
| <b>3.3</b>  | <b>Thu khác</b>                                                                                                                                                  | <b>205,000</b>    | <b>233,301</b>             | <b>113,81%</b>                      | <b>346,47%</b>                                              |
| 1           | Chăm sóc SKBĐ                                                                                                                                                    | 70,000            | 9,648                      | 13,78%                              | 155,96%                                                     |
| 2           | BHYT trùng thẻ trả về                                                                                                                                            | 0,000             | 1,304                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 3           | Thủ lao thu BHYT học sinh                                                                                                                                        | 17,000            | 19,463                     | 114,49%                             | 116,62%                                                     |
| 4           | Tiền khen thưởng tập thể (PNV chuyển)                                                                                                                            | 0,000             | 2,500                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 5           | Căn tin                                                                                                                                                          | 118,000           | 200,386                    | 169,82%                             | 450,69%                                                     |
| <b>III</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                     |                   |                            |                                     |                                                             |
| <b>B</b>    | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                            |                   |                            |                                     |                                                             |
| <b>I</b>    | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                                                                                |                   |                            |                                     |                                                             |
| 1           | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                           |                   |                            |                                     |                                                             |
| 2           | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                                                              |                   |                            |                                     |                                                             |
| 3           | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                                                                                        | 14.863,995        | 3.891,591                  | 26,18%                              | 146,88%                                                     |
| <b>3.1</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                                                            | <b>14.037,995</b> | <b>3.688,267</b>           | <b>26,27%</b>                       | <b>143,67%</b>                                              |
| <b>6000</b> | <b>Lương:</b>                                                                                                                                                    | <b>3.849,467</b>  | <b>1.132,363</b>           | <b>29,42%</b>                       | <b>143,24%</b>                                              |
| 6001        | Lương theo ngạch bậc được duyệt                                                                                                                                  | 3.849,467         | 1.132,363                  | 29,42%                              | 131,88%                                                     |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp</b>                                                                                                                                                   | <b>2.075,012</b>  | <b>633,284</b>             | <b>30,52%</b>                       | <b>161,99%</b>                                              |
| 6101        | Chức vụ                                                                                                                                                          | 83,440            | 23,868                     | 28,60%                              | 130,00%                                                     |
| 6112        | PC ưu đãi nghề                                                                                                                                                   | 1.357,685         | 399,654                    | 29,44%                              | 131,72%                                                     |
| 6113        | PC trách nhiệm                                                                                                                                                   | 53,840            | 43,470                     | 80,74%                              | 332,03%                                                     |
| 6115        | Phụ cấp thâm niên nhà giáo, TNVK                                                                                                                                 | 580,048           | 166,291                    | 28,67%                              | 167,24%                                                     |
| <b>6200</b> | <b>Tiền thưởng</b>                                                                                                                                               | <b>225</b>        | <b>-</b>                   | <b>0,00%</b>                        | <b>0,00%</b>                                                |
| 6201        | Khác                                                                                                                                                             | 225               |                            | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp:</b>                                                                                                                                       | <b>956,204</b>    | <b>310,793</b>             | <b>32,50%</b>                       | <b>146,98%</b>                                              |
| 6301        | Bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                  | 688,067           | 207,964                    | 30,22%                              | 121,68%                                                     |
| 6302        | Bảo hiểm y tế                                                                                                                                                    | 122,069           | 39,676                     | 32,50%                              | 135,42%                                                     |
| 6303        | Kinh phí công đoàn                                                                                                                                               | 81,379            | 26,450                     | 32,50%                              | 135,42%                                                     |
| 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                                                             | 40,690            | 13,225                     | 32,50%                              | 135,42%                                                     |
| 6349        | Các khoản đóng góp khác                                                                                                                                          | 24,000            | 23,478                     | 97,82%                              | 0,00%                                                       |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:</b>                                                                                                                    | <b>4.862,152</b>  | <b>970,058</b>             | <b>19,95%</b>                       | <b>117,12%</b>                                              |
| 6404        | Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ                                                                                                  | 74,658            | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 6449        | Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết quyết 08/2023/NQ-HĐND                                                                                                         | 4.787,494         | 970,058                    | 20,26%                              | 150,27%                                                     |

| Số TT | Nội dung                                                                                   | Dự toán năm    | Ước thực hiện (Quý 4/2024) | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 6500  | <b>Thanh toán Dịch vụ công cộng:</b>                                                       | <b>164,000</b> | <b>58,121</b>              | <b>35,44%</b>                       | <b>331,17%</b>                                              |
| 6501  | Thanh toán tiền điện                                                                       | 144,000        | 46,902                     | 32,57%                              | 122,77%                                                     |
| 6502  | Thanh toán tiền nước                                                                       | 14,000         | 4,307                      | 30,77%                              | 116,32%                                                     |
| 6503  | Thanh toán tiền nhiên liệu                                                                 | 6,000          | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 6504  | Thanh toán tiền vệ sinh môi trường                                                         | 0,000          | 6,912                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 6550  | <b>Vật tư văn phòng :</b>                                                                  | <b>284,000</b> | <b>118,803</b>             | <b>41,83%</b>                       | <b>757,38%</b>                                              |
| 6551  | Văn phòng phẩm                                                                             | 80,000         | 39,921                     | 49,90%                              | 256,84%                                                     |
| 6552  | Mua sắm công cụ,dụng cụ văn phòng                                                          | 66,000         | 21,988                     | 33,32%                              | 0,00%                                                       |
| 6599  | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 138,000        | 56,894                     | 41,23%                              | 172,69%                                                     |
| 6600  | <b>Thông tin, truyền tin, liên lạc:</b>                                                    | <b>34,064</b>  | <b>15,319</b>              | <b>44,97%</b>                       | <b>297,86%</b>                                              |
| 6601  | Cước phí điện thoại trong nước                                                             | 0,264          | 0,066                      | 25,00%                              | 100,00%                                                     |
| 6605  | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 9,800          | 2,145                      | 21,89%                              | 43,62%                                                      |
| 6608  | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách,báo, tạp chí cho thư viện                             | 24,000         | 13,108                     | 54,62%                              | 100,00%                                                     |
| 6750  | <b>Chi phí thuê mướn;</b>                                                                  | <b>696,000</b> | <b>173,413</b>             | <b>24,92%</b>                       | <b>63,71%</b>                                               |
| 6757  | Thuê lao động trong nước                                                                   | 600,000        | 129,489                    | 21,58%                              | 0,00%                                                       |
| 6758  | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                    | 72,000         | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 6799  | Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 24,000         | 43,924                     | 183,02%                             | 463,77%                                                     |
| 6900  | <b>Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT duy tu,bảo dưỡng các công trình CSHT:</b>         | <b>364,200</b> | <b>125,313</b>             | <b>34,41%</b>                       | <b>32548,78%</b>                                            |
| 6907  | Nhà cửa                                                                                    | 250,000        | 105,257                    | 42,10%                              | 0,00%                                                       |
| 6912  | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 5,000          | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 6913  | Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy, máy điều hòa nhiệt độ...)                    | 2,200          | 1,210                      | 55,00%                              | 91,67%                                                      |
| 6921  | Đường điện, cấp thoát nước                                                                 | 48,000         | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 6949  | Các TSCĐ và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                  | 59,000         | 18,846                     | 31,94%                              | 0,00%                                                       |
| 6950  | <b>Mua sắm tài sản dùng cho chuyên môn</b>                                                 | <b>0,000</b>   | <b>0,000</b>               | <b>0,00%</b>                        | <b>0,00%</b>                                                |
| 7000  | <b>Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:</b>                                                | <b>284,395</b> | <b>150,801</b>             | <b>53,03%</b>                       | <b>819,26%</b>                                              |
| 7001  | Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM...                                                     | 66,600         | 21,832                     | 32,78%                              | 77,76%                                                      |
| 7004  | Đồng phục, trang phục                                                                      | 6,000          | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 7012  | Chi phí hoạt động chuyên ngành                                                             | 8,000          | 12,000                     | 150,00%                             | 548,20%                                                     |
| 7049  | Chi phí khác                                                                               | 203,795        | 116,970                    | 57,40%                              | 4641,67%                                                    |
| 7050  | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                                             | <b>70,000</b>  | <b>0,000</b>               | <b>0,00%</b>                        | <b>0,00%</b>                                                |
| 7053  | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                  | 70,000         | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 7950  | <b>Chi các quỹ của đơn vị</b>                                                              | <b>173,500</b> | <b>0,000</b>               | <b>0,00%</b>                        | <b>0,00%</b>                                                |
| 7952  | Chi quỹ phúc lợi của đơn vị                                                                | 123,500        | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 7953  | Chi lập quỹ khen thưởng                                                                    | 30,000         | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 7954  | Chi lập quỹ PTHĐSN của đv                                                                  | 20,000         | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 3.2   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                | <b>826,000</b> | <b>203,324</b>             | <b>24,62%</b>                       | <b>246,77%</b>                                              |
| 6100  | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                       | <b>705,400</b> | <b>155,620</b>             | <b>22,06%</b>                       | <b>188,87%</b>                                              |
| 6105  | Phụ cấp làm thêm giờ                                                                       | 496,000        | 105,156                    | 21,20%                              | 27,10%                                                      |
| 6112  | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                        | 161,696        | 72,334                     | 44,73%                              | 118,58%                                                     |
| 6149  | Phụ cấp khác                                                                               | 47,704         | -21,870                    | -45,85%                             | -104,14%                                                    |
| 6150  | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>                      | <b>18,000</b>  | <b>0,000</b>               | <b>0,00%</b>                        | <b>0,00%</b>                                                |
| 6157  | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                | 18,000         | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 6400  | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:</b>                                              | <b>102,600</b> | <b>47,704</b>              | <b>46,49%</b>                       | <b>0,00%</b>                                                |
| 6449  | Chi khác                                                                                   | 102,600        | 47,704                     | 46,49%                              | 0,00%                                                       |



UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH  
TRƯỜNG TH LẠI HÙNG CƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chương: 622

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 12 THÁNG NĂM 2024**

(Đính kèm Quyết định số 22 /QĐ-THLHC ngày 11 tháng 9 năm 2025 của trường Tiểu học Lại Hùng Cường)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức trong ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu học Lại Hùng Cường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi 12 tháng năm 2024 như sau:

ĐV tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện (12 tháng năm 2024) | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 12 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                                                                                                | 3           | 4                                 | 5                                   | 6                                                                  |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                                                                      | 0           | 0                                 | 0,00%                               | 0,00%                                                              |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                               | 0           | 0                                 | 0                                   | 0                                                                  |
| 1     | Lệ phí                                                                                                                                                           | 0           | 0                                 | 0                                   | 0                                                                  |
| 2     | Phí                                                                                                                                                              | 0           | 0                                 | 0                                   | 0                                                                  |
| 3     | Thu dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách                                                                                                               | 6.787,773   | 5.740,415                         | 84,57%                              | 103,40%                                                            |
| 3.1   | Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, các khoản thu cho cá nhân học sinh                                                                     | 3.523,000   | 5.496,726                         | 156,02%                             | 106,67%                                                            |
| 1     | Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ                                                                                                                        | 357,000     | 287,927                           | 80,65%                              | 72,54%                                                             |
| 2     | Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi                                                                                                    | 486,000     | 282,800                           | 58,19%                              | 88,00%                                                             |
| 3     | Tiền tổ chức dạy tin học tự chọn                                                                                                                                 | 148,000     | 120,739                           | 81,58%                              | 73,22%                                                             |
| 4     | Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài                                                                                                                  | 1.596,000   | 1.528,480                         | 95,77%                              | 104,27%                                                            |
| 5     | Tiền tổ chức giáo dục kỹ năng sống                                                                                                                               | 936,000     | 922,880                           | 98,60%                              | 88,20%                                                             |
| 6     | Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" | 1.120,000   | 315,900                           | 28,21%                              | 223,09%                                                            |
| 7     | Tiền nước uống                                                                                                                                                   | 159,610     | 155,292                           | 97,29%                              | 102,48%                                                            |
| 8     | Học phẩm                                                                                                                                                         |             |                                   |                                     |                                                                    |
| 8.1   | Giấy kiểm tra                                                                                                                                                    | 23,057      | 21,987                            | 95,36%                              | 101,42%                                                            |
| 8.2   | Học bạ, bìa bao học bạ                                                                                                                                           | 7,000       | 0,216                             | 3,09%                               | 3,08%                                                              |
| 8.3   | Phù hiệu                                                                                                                                                         | 25,000      | 1,380                             | 5,52%                               | 5,60%                                                              |
| 9     | BHYT                                                                                                                                                             | 1.085,238   | 1.416,967                         | 130,57%                             | 127,36%                                                            |
| 10    | Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                                                   |             |                                   |                                     |                                                                    |
| 10.1  | Số LLĐT                                                                                                                                                          | 217,650     | 211,800                           | 97,31%                              | 96,58%                                                             |
| 10.2  | K12 online                                                                                                                                                       | 84,000      | 81,758                            | 97,33%                              | 194,66%                                                            |
| 11    | Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu                                                                                                                           | 233,218     | 39,150                            | 16,79%                              | 104,40%                                                            |
| 12    | Tiền mua sắm đồng phục học sinh                                                                                                                                  | 100,000     | 109,450                           | 109,45%                             | 0,00%                                                              |
| 3.2   | Hoạt động tài chính                                                                                                                                              | 5,000       | 2,826                             | 56,51%                              | 44,72%                                                             |
| 1     | Lãi không kỳ hạn                                                                                                                                                 | 5,000       | 2,826                             | 56,51%                              | 63,07%                                                             |
| 3.3   | Thu khác                                                                                                                                                         | 205,000     | 240,864                           | 117,49%                             | 61,42%                                                             |
| 1     | Chăm sóc SKBD                                                                                                                                                    | 70,000      | 2,812                             | 4,02%                               | 4,19%                                                              |
| 2     | BHYT trùng thẻ trả về                                                                                                                                            | 0,000       | 3,345                             | 0,00%                               | 0,00%                                                              |
| 3     | Thủ lao thu BHYT học sinh                                                                                                                                        | 17,000      | 19,463                            | 114,49%                             | 116,62%                                                            |
| 4     | Tiền khen thưởng tập thể (PNV chuyển)                                                                                                                            | 0,000       | 5,200                             | 0,00%                               | 0,00%                                                              |
| 5     | Căn tin                                                                                                                                                          | 118,000     | 210,043                           | 178,00%                             | 69,32%                                                             |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                                                                                 |             |                                   |                                     |                                                                    |
| 1     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                                                                                        |             |                                   |                                     |                                                                    |
| 2     | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                           |             |                                   |                                     |                                                                    |
| 3     | Chi dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách                                                                                                               | 6.787,773   | 5.623,498                         | 82,85%                              | 106,46%                                                            |



| Số TT       | Nội dung                                                                                                                                                         | Dự toán năm       | Ước thực hiện (12 tháng năm 2024) | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 12 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>3.1</b>  | <b>Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, các khoản thu cho cá nhân học sinh</b>                                                              | <b>3.523,000</b>  | <b>5.364,260</b>                  | <b>152,26%</b>                      | <b>113,24%</b>                                                     |
| 1           | Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ                                                                                                                        | 357,000           | 279,293                           | 78,23%                              | 73,66%                                                             |
| 2           | Tiền tổ chức lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, bơi                                                                                                    | 486,000           | 264,941                           | 54,51%                              | 84,42%                                                             |
| 3           | Tiền tổ chức dạy tin học tự chọn                                                                                                                                 | 148,000           | 110,422                           | 74,61%                              | 73,40%                                                             |
| 4           | Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài                                                                                                                  | 1.596,000         | 1.486,794                         | 93,16%                              | 106,21%                                                            |
| 5           | Tiền tổ chức giáo dục kỹ năng sống                                                                                                                               | 936,000           | 896,448                           | 95,77%                              | 88,73%                                                             |
| 6           | Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" | 1.120,000         | 305,500                           | 27,28%                              | 223,48%                                                            |
| 7           | Tiền nước uống                                                                                                                                                   | 159,610           | 155,766                           | 97,59%                              | 94,62%                                                             |
| 8           | Học phẩm                                                                                                                                                         |                   |                                   |                                     |                                                                    |
| 8.1         | Giấy kiểm tra                                                                                                                                                    | 23,057            | 9,804                             | 42,52%                              | 46,59%                                                             |
| 8.2         | Học bạ, bìa bao học bạ                                                                                                                                           | 7,000             | 0,218                             | 3,11%                               | 2,60%                                                              |
| 8.3         | Phù hiệu                                                                                                                                                         | 25,000            | 1,352                             | 5,41%                               | 5,49%                                                              |
| 9           | BHYT                                                                                                                                                             | 1.085,238         | 1.416,967                         | 130,57%                             | 127,36%                                                            |
| 10          | Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                                                   |                   |                                   |                                     |                                                                    |
| 10.1        | Số LLEDT                                                                                                                                                         | 217,650           | 207,564                           | 95,37%                              | 95,08%                                                             |
| 10.2        | K12 online                                                                                                                                                       | 84,000            | 80,123                            | 95,38%                              | 190,77%                                                            |
| 11          | Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu                                                                                                                           | 233,218           | 39,617                            | 16,99%                              | 105,65%                                                            |
| 12          | Tiền mua sắm đồng phục học sinh                                                                                                                                  | 100,000           | 109,450                           | 109,45%                             | 0,00%                                                              |
| <b>3.2</b>  | <b>Hoạt động tài chính</b>                                                                                                                                       | <b>5,000</b>      | <b>0,572</b>                      | <b>11,44%</b>                       | <b>100,74%</b>                                                     |
| 1           | Lãi không kỳ hạn                                                                                                                                                 | 5,000             | 0,572                             | 11,44%                              | 100,74%                                                            |
| <b>3.3</b>  | <b>Thu khác</b>                                                                                                                                                  | <b>205,000</b>    | <b>258,667</b>                    | <b>126,18%</b>                      | <b>98,63%</b>                                                      |
| 1           | Chăm sóc SKBD                                                                                                                                                    | 70,000            | 14,607                            | 20,87%                              | 54,57%                                                             |
| 2           | BHYT trùng thẻ trả về                                                                                                                                            | 0,000             | 12,191                            | 0,00%                               | 0,00%                                                              |
| 3           | Thù lao thu BHYT học sinh                                                                                                                                        | 17,000            | 19,463                            | 114,49%                             | 116,62%                                                            |
| 4           | Tiền khen thưởng tập thể (PNV chuyển)                                                                                                                            | 0,000             | 5,200                             | 0,00%                               | 0,00%                                                              |
| 5           | Căn tin                                                                                                                                                          | 118,000           | 207,206                           | 175,60%                             | 96,19%                                                             |
| <b>III</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                     |                   |                                   |                                     |                                                                    |
| <b>B</b>    | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                            |                   |                                   |                                     |                                                                    |
| <b>I</b>    | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                                                                                |                   |                                   |                                     |                                                                    |
| 1           | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                           |                   |                                   |                                     |                                                                    |
| 2           | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                                                              |                   |                                   |                                     |                                                                    |
| 3           | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                                                                                        | 14.863,995        | 13.131,636                        | 88,35%                              | 131,79%                                                            |
| <b>3.1</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                                                            | <b>14.037,995</b> | <b>12.316,443</b>                 | <b>87,74%</b>                       | <b>127,33%</b>                                                     |
| <b>6000</b> | <b>Lương:</b>                                                                                                                                                    | <b>3.849,467</b>  | <b>4.094,530</b>                  | <b>106,37%</b>                      | <b>142,34%</b>                                                     |
| 6001        | Lương theo ngạch bậc được duyệt                                                                                                                                  | 3.849,467         | 4.094,530                         | 106,37%                             | 139,04%                                                            |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp</b>                                                                                                                                                   | <b>2.075,012</b>  | <b>2.107,344</b>                  | <b>101,56%</b>                      | <b>146,38%</b>                                                     |
| 6101        | Chức vụ                                                                                                                                                          | 83,440            | 81,882                            | 98,13%                              | 124,49%                                                            |
| 6112        | PC ưu đãi nghề                                                                                                                                                   | 1.357,685         | 1.447,762                         | 106,63%                             | 138,36%                                                            |
| 6113        | PC trách nhiệm                                                                                                                                                   | 53,840            | 61,218                            | 113,70%                             | 217,69%                                                            |
| 6115        | Phụ cấp thâm niên nhà giáo, TNVK                                                                                                                                 | 580,048           | 516,482                           | 89,04%                              | 150,70%                                                            |
| <b>6200</b> | <b>Tiền thưởng</b>                                                                                                                                               | <b>225</b>        | <b>-</b>                          | <b>0,00%</b>                        | <b>0,00%</b>                                                       |
| 6201        | Khác                                                                                                                                                             | 225               | 0,000                             | 0,00%                               | 0,00%                                                              |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp:</b>                                                                                                                                       | <b>956,204</b>    | <b>1.103,461</b>                  | <b>115,40%</b>                      | <b>143,49%</b>                                                     |
| 6301        | Bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                  | 688,067           | 798,249                           | 116,01%                             | 136,02%                                                            |
| 6302        | Bảo hiểm y tế                                                                                                                                                    | 122,069           | 140,867                           | 115,40%                             | 140,02%                                                            |
| 6303        | Kinh phí công đoàn                                                                                                                                               | 81,379            | 93,912                            | 115,40%                             | 140,02%                                                            |
| 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                                                             | 40,690            | 46,956                            | 115,40%                             | 144,27%                                                            |
| 6349        | Các khoản đóng góp khác                                                                                                                                          | 24,000            | 23,478                            | 97,82%                              | 0,00%                                                              |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:</b>                                                                                                                    | <b>4.862,152</b>  | <b>3.029,739</b>                  | <b>62,31%</b>                       | <b>365,79%</b>                                                     |
| 6404        | Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ                                                                                                  | 74,658            | 0,000                             | 0,00%                               | 0,00%                                                              |

| Số TT | Nội dung                                                                                   | Dự toán năm    | Ước thực hiện (Quý 4/2024) | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện Quý 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 6449  | Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết quyết 08/2023/NQ-HĐND                                   | 4.787,494      | 3.029,739                  | 63,28%                              | 120,17%                                                     |
| 6500  | <b>Thanh toán Dịch vụ công cộng:</b>                                                       | <b>164,000</b> | <b>171,287</b>             | <b>104,44%</b>                      | <b>150,09%</b>                                              |
| 6501  | Thanh toán tiền điện                                                                       | 144,000        | 134,341                    | 93,29%                              | 111,69%                                                     |
| 6502  | Thanh toán tiền nước                                                                       | 14,000         | 16,263                     | 116,16%                             | 102,80%                                                     |
| 6503  | Thanh toán tiền nhiên liệu                                                                 | 6,000          | 3,619                      | 60,32%                              | 65,54%                                                      |
| 6504  | Thanh toán tiền vệ sinh môi trường                                                         | 0,000          | 17,064                     | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 6550  | <b>Vật tư văn phòng :</b>                                                                  | <b>284,000</b> | <b>289,132</b>             | <b>101,81%</b>                      | <b>195,49%</b>                                              |
| 6551  | Văn phòng phẩm                                                                             | 80,000         | 65,689                     | 82,11%                              | 121,14%                                                     |
| 6552  | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 66,000         | 88,068                     | 133,44%                             | 0,00%                                                       |
| 6599  | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 138,000        | 135,375                    | 98,10%                              | 120,92%                                                     |
| 6600  | <b>Thông tin, truyền tin, liên lạc:</b>                                                    | <b>34,064</b>  | <b>40,636</b>              | <b>119,29%</b>                      | <b>178,57%</b>                                              |
| 6601  | Cước phí điện thoại trong nước                                                             | 0,264          | 0,242                      | 91,67%                              | 99,82%                                                      |
| 6605  | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 9,800          | 7,840                      | 80,00%                              | 58,67%                                                      |
| 6608  | Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí cho thư viện                            | 24,000         | 32,554                     | 135,64%                             | 147,31%                                                     |
| 6750  | <b>Chi phí thuê mướn;</b>                                                                  | <b>696,000</b> | <b>801,704</b>             | <b>115,19%</b>                      | <b>79,39%</b>                                               |
| 6757  | Thuê lao động trong nước                                                                   | 600,000        | 623,448                    | 103,91%                             | 0,00%                                                       |
| 6758  | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                    | 72,000         | 48,000                     | 66,67%                              | 0,00%                                                       |
| 6799  | Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 24,000         | 130,256                    | 542,73%                             | 27,90%                                                      |
| 6900  | <b>Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT:</b>        | <b>364,200</b> | <b>328,214</b>             | <b>90,12%</b>                       | <b>179,88%</b>                                              |
| 6907  | Nhà cửa                                                                                    | 250,000        | 245,404                    | 98,16%                              | 0,00%                                                       |
| 6912  | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 5,000          | 2,992                      | 59,84%                              | 539,10%                                                     |
| 6913  | Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy, máy điều hòa nhiệt độ...)                    | 2,200          | 2,970                      | 135,00%                             | 44,63%                                                      |
| 6921  | Đường điện, cấp thoát nước                                                                 | 48,000         | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 6949  | Các TSCĐ và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                  | 59,000         | 76,848                     | 130,25%                             | 0,00%                                                       |
| 6950  | <b>Mua sắm tài sản dùng cho chuyên môn</b>                                                 | <b>0,000</b>   | <b>0,000</b>               | <b>0,00%</b>                        | <b>0,00%</b>                                                |
| 7000  | <b>Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:</b>                                                | <b>284,395</b> | <b>350,395</b>             | <b>123,21%</b>                      | <b>109,16%</b>                                              |
| 7001  | Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM...                                                     | 66,600         | 21,832                     | 32,78%                              | 62,71%                                                      |
| 7004  | Đồng phục, trang phục                                                                      | 6,000          | 6,000                      | 100,00%                             | 0,00%                                                       |
| 7012  | Chi phí hoạt động chuyên ngành                                                             | 8,000          | 17,600                     | 220,00%                             | 161,33%                                                     |
| 7049  | Chi phí khác                                                                               | 203,795        | 304,964                    | 149,64%                             | 107,52%                                                     |
| 7950  | <b>Chi các quỹ của đơn vị</b>                                                              | <b>173,500</b> | <b>0,000</b>               | <b>0,00%</b>                        | <b>0,00%</b>                                                |
| 7952  | Chi quỹ phúc lợi của đơn vị                                                                | 123,500        | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 7953  | Chi lập quỹ khen thưởng                                                                    | 30,000         | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 7954  | Chi lập quỹ PTHDSN của đv                                                                  | 20,000         | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 3.2   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                | <b>826,000</b> | <b>815,193</b>             | <b>98,69%</b>                       | <b>280,25%</b>                                              |
| 6100  | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                       | <b>705,400</b> | <b>657,689</b>             | <b>93,24%</b>                       | <b>359,34%</b>                                              |
| 6105  | Phụ cấp làm thêm giờ                                                                       | 496,000        | 495,995                    | 100,00%                             | 127,83%                                                     |
| 6112  | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                        | 161,696        | 161,694                    | 100,00%                             | 112,76%                                                     |
| 6149  | Phụ cấp khác                                                                               | 47,704         | 0,000                      | 0,00%                               | 0,00%                                                       |
| 6150  | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>                      | <b>18,000</b>  | <b>9,000</b>               | <b>50,00%</b>                       | <b>127,66%</b>                                              |
| 6157  | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                | 18,000         | 9,000                      | 50,00%                              | 66,67%                                                      |
| 6400  | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:</b>                                              | <b>102,600</b> | <b>148,504</b>             | <b>144,74%</b>                      | <b>147,33%</b>                                              |
| 6449  | Chi khác                                                                                   | 102,600        | 148,504                    | 144,74%                             | 147,33%                                                     |

